BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**630,330,794,113**	**621,094,496,911**
			-	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**103,934,362,724**	**202,754,163,890**
1. Tiền	111		27,184,362,724	9,365,214,576
2. Các khoản tương đương tiền	112		76,750,000,000	193,388,949,314
			-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**2**	**12,524,634,713**	**11,286,851,713**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		19,149,832,636	24,081,646,576
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(6,625,197,923)	(12,794,794,863)
			-	
III. Các khoản phải thu	**130**		**314,038,597,286**	**95,554,343,384**
1. Phải thu khách hàng	131		204,801,919,299	52,913,421,010
2. Trả trước cho người bán	132		64,387,567,085	26,915,439,502
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	3	46,585,801,370	16,003,128,040
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1,736,690,468)	(277,645,168)
			-	
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4**	**175,100,069,047**	**286,869,167,948**
1. Hàng tồn kho	141		175,100,069,047	286,869,167,948
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
			-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**24,733,130,343**	**24,629,969,976**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		896,590,770	884,829,359
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,552,364,194	22,683,348,039
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	5	278,786,037	129,525
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6	2,005,389,342	1,061,663,053
			-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	**200**		**368,666,839,933**	**267,810,073,791**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			-	
TÀI SẢN			-	
			-	
II. Tài sản cố định	**220**		**177,970,288,334**	**204,882,224,335**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	129,972,567,085	144,795,574,694
- Nguyên giá	222		197,969,158,543	195,331,056,050
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(67,996,591,458)	(50,535,481,356)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	14,632,437,895	14,743,890,974
- Nguyên giá	228		15,158,488,376	14,926,658,464
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(526,050,481)	(182,767,490)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	33,365,283,354	45,342,758,667
			-	
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**122,424,343,242**	**-**
- Nguyên giá	241		134,550,429,499	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(12,126,086,257)	-
			-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**10**	**28,534,972,152**	**24,878,753,979**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10.1	10,677,394,000	14,857,175,827
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10.2	17,857,578,152	10,021,578,152
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
			-	
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**39,737,236,205**	**38,049,095,477**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	39,420,769,405	37,453,902,609
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	-	572,442,868
3. Tài sản dài hạn khác	268		316,466,800	22,750,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**998,997,634,046**	**888,904,570,703**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**636,915,977,991**	**554,268,185,961**
			-	
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**489,949,233,755**	**515,188,583,034**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	319,247,625,658	426,311,699,955
2. Phải trả người bán	312		58,181,874,549	43,046,381,976
3. Người mua trả tiền trước	313		7,199,007,782	608,132,960
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	31,832,234,028	11,638,262,666
5. Phải trả công nhân viên	315		27,564,341,981	18,770,569,099
6. Chi phí phải trả	316	15	1,208,110,376	7,539,067,098
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	45,151,877,606	7,228,622,468
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	323	19.5	(435,838,225)	45,846,813
			-	
II. Nợ dài hạn	**330**		**146,966,744,236**	**39,079,602,927**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,948,881,841	6,110,412,984
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	19,977,196,500	30,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	18	70,255,149	1,478,068,868
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		124,970,410,746	1,491,121,075
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
			-	
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	**400**	**19**	**335,310,504,950**	**306,260,826,866**
			-	
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**335,310,504,950**	**306,260,826,866**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		139,245,880,000	139,245,880,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		171,657,714,793	171,657,714,793
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(107,134,765,077)	(93,233,198,607)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35,483,599,600	22,483,599,600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,109,909,000	5,109,909,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		85,948,166,634	60,996,922,080
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
			-	
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
			-	
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**500**		**26,771,151,105**	**28,375,557,875**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**998,997,634,046**	**888,904,570,703**
			-	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD			
- EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Ngọc Hải		LÊ HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH (GILIMEX)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**15.1**	**272,422,778,981**	**250,430,689,064**	**893,520,886,209**	**994,275,400,196**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		75,442,500	-	75,442,500	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		**272,347,336,481**	**250,430,689,064**	**893,445,443,709**	**994,275,400,196**
4. Giá vốn hàng bán	**16**	252,249,122,937	207,956,577,382	774,605,241,127	839,972,783,480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		**20,098,213,544**	**42,474,111,682**	**118,840,202,582**	**154,302,616,716**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**15.2**	1,605,579,185	4,374,724,174	8,518,967,974	32,432,391,121
7. Chi phí tài chính	**17**	6,171,090,636	19,703,556,006	26,760,333,849	48,482,694,473
Trong đó: chi phí lãi vay		7,736,369,327	8,575,173,173	25,478,014,091	26,810,965,556
8. Chi phí bán hàng		2,966,613,440	5,778,398,364	15,654,835,605	21,491,191,860
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		28,406,336,355	20,199,121,983	79,348,847,183	82,052,172,431
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		**(15,840,247,702)**	**1,167,759,503**	**5,595,153,919**	**34,708,949,073**
11. Thu nhập khác		146,788,789,654	9,554,586,937	148,141,671,695	14,032,104,112
12. Chi phí khác		62,411,838,243	865,571,073	63,731,481,254	1,603,282,165
13. Lợi nhuận khác		**84,376,951,411**	**8,689,015,864**	**84,410,190,441**	**12,428,821,947**
14. Phần lời lỗ trong công ty liên kết		3,409,163,450	(1,640,144,829.00)		***(734,789,673)***
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		**71,945,867,159**	**8,216,630,538**	**90,005,344,360**	**46,402,981,348**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**18**	25,259,295,880	4,743,058,245	35,465,311,552	15,916,035,087
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(410,036,207)	-	905,626,001

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		**46,686,571,279**	**3,883,608,500**	**54,540,032,808**	**29,581,320,260**
18.1 Cổ đông thiểu số		(5,526,239,853)	(4,022,613,977)	(11,508,473,186)	(6,311,854,600)
18.2 Cổ đông công ty mẹ		***52,212,811,132***	***7,906,222,477***	***66,048,505,994***	***35,893,174,860***
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		4,855	355	6,141	2,701

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Dương Ngọc Hải	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Lê Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH (GILIMEX)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		**90,005,344,360**	**46,402,981,348**
2. Điều chỉnh cho các khoản		***61,398,833,999***	***33,924,484,544***
- Khấu hao tài sản cố định		27,750,591,369	19,731,643,461
- Các khoản dự phòng		(1,123,985,170)	10,697,338,531
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(94,180,998)	323,002,940
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		9,388,394,707	(23,638,465,944)
- Chi phí lãi vay		25,478,014,091	26,810,965,556
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		***151,404,178,359***	***80,327,465,892***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(220,328,414,957)	9,675,297,291
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		111,769,098,901	(140,786,251,997)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(40,831,497,641)	(25,796,214,500)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1,978,628,207)	(2,071,160,845)
- Tiền lãi vay đã trả		25,478,014,091	(23,758,499,206)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19,688,971,147)	(12,513,732,136)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2,877,509,935	4,590,905,056
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(8,625,094,681)	(26,913,855,097)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		***76,194,652***	***(137,246,045,542)***
		-	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(44,499,989,923)	(53,828,421,193)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		58,759,745,455	2,625,053,531
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(317,511,355,631)	(408,110,482,044)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		446,381,830,000	443,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(41,805,663,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	20,000,000
được chia		2,066,543,819	29,315,516,755
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		***145,196,773,720***	***(28,283,995,951)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
		-	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	11,500,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát		(1,975,000,000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		576,553,043,609	1,019,459,608,566
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(791,547,185,497)	(904,432,151,836)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(27,123,627,650)	(24,701,994,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		***(244,092,769,538)***	***101,825,462,230***
		-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**(98,819,801,166)**	**(63,704,579,263)**
		-	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**202,754,163,890**	**266,592,259,482**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(133,516,329)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		**103,934,362,724**	**202,754,163,890**
		-	

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Ngọc Hải	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Lê Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH (GILIMEX)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 ngày 29/12/2000 và thay đổi lần thứ mười bốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302181666 ngày 26/09/2012 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 139.245.880.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2013 là 139.245.880.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số các công ty con: 3 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 5 công ty.

Tổng số các công ty liên kết: 1 công ty.

Tổng số các công ty liên kết được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- *Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ*

  + Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

  + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

  + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- *Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định*

  + Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

  + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

  + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- *Công Ty CP SXKD Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương*

  + Địa chỉ: Cụm CN-TTCN Hắc Dịch, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, H.Tân Thành, BR-VT

  + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

  + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- *Công Ty CP Kim Khí Đại Tây Dương*

  + Địa chỉ: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 1, X. Phước Thiền, Nhơn Trạch, Đồng Nai

  + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- *Công Ty Cổ Phần May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ*

+ Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 63,83%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 63,83%

Công ty liên kết được hợp nhất:

- *Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Thực Phẩm Phú Yên*

Được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4400117137 đăng ký lần đầu ngày 1/11/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 21/12/2011 bởi Sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Phú Yên.

+ Địa chỉ: 235 Nguyễn Tất Thành, Phường 8, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 13,40%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 21%

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không chế biến thực phẩm tươi sống, gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất gốm sứ thủy tinh, thuộc da, chế biến cao su tại trụ sở). Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ.Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3.2.Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chưa đi vào hoạt động

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3.14. Công cụ tài chính

3.14.1. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

3.14.2. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 VND	*01/01/2013 VND*
Tiền mặt	**529,453,325**	**4,572,629,888**
Tiền gửi ngân hàng	**26,654,909,399**	**4,881,534,002**
Tiền gửi VND	***7,331,289,048***	***1,941,555,273***
Tiền gửi ngoại tệ	***19,323,620,351***	***2,939,978,729***
Các khoản tương đương tiền	**76,750,000,000**	**193,300,000,000**
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định	*19,000,000,000*	*10,200,000,000*
Ngân hàng TMCP Quân Đội	*57,750,000,000*	*167,100,000,000*
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Gia Định		*16,000,000,000*
Tổng cộng	**103,934,362,724**	**202,754,163,890**

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2013 khớp với biên bản kiểm kê thực tế

- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2012 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND		*01/01/2013 VND*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		***18,491,832,636***		***23,423,646,576***
+ CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)	-	-	-	-
+ CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)	-	18,491,832,636	-	23,423,646,576
Trong đó:				
Cty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An (TAH)	*50,000*	*2,250,000,000*	*50,000*	*2,250,000,000*
Cty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An (LAF)	*1,109,890*	*15,656,370,136*	*1,109,890*	*15,656,370,136*
Công Ty CP SXKD XNK Bình Thạnh - GILIMEX				-
Công Ty CP XNK và ĐT Thừa Thiên Huế	*51,900*	*585,172,500*	*51,900*	*585,172,500*
Công ty CP Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông (RAL)			*136,950*	*4,931,813,940*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	*132*	*290,000*	*132*	*290,000*
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)		***658,000,000***		***658,000,000***
2.3 Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay)		-		-
2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)		***(6,625,197,923)***		***(12,794,794,863)***
Trong đó:				
Cty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An		*(6,625,197,923)*		*(11,327,815,923)*
Công ty CP Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông (RAL)				*(1,466,978,940)*
Tổng cộng		**12,524,634,713**		**11,286,851,713**

Ghi chú:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

Sự thay đổi số dư của khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là do Công ty thực hiện giao dịch mua, bán chứng khoán trong năm 2013.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	*01/01/2013 VND*
	46,585,801,370	**16,003,128,040**
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	46,585,801,370	16,003,128,040
Tổng cộng	***46,585,801,370***	***16,003,128,040***

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013 VND	*01/01/2013 VND*
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	283,262,000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	102,475,525,986	102,024,875,837
- Công cụ, dụng cụ	9,420,203,452	5,378,762,874
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19,530,129,118	39,092,157,659
- Thành phẩm	43,324,443,316	140,314,905,073
- Hàng hoá	11,808,000	-
- Hàng gửi đi bán	54,697,175	58,466,505
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	**175,100,069,047**	**286,869,167,948**

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	*01/01/2012 VND*
- Thuế GTGT hàng NK	116,172,509	-
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:	162,613,528	129,525
+ Thuế TNDN nộp thừa	*158,781,872*	-
+ Thuế xuất, nhập khẩu	*3,831,656*	*129,525*
Tổng cộng	**278,786,037**	**129,525**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**111,248,808,200**	**69,649,690,213**	**10,621,874,357**	**3,718,161,188**	**92,522,092**	**195,331,056,050**
2. Số tăng trong năm	**54,886,719,979**	**22,497,162,494**	**2,898,470,822**	**381,460,956**	**559,715,997**	**81,223,530,248**
Bao gồm:						
- Mua trong năm	3,005,526,472	12,577,869,824	1,875,350,964	126,999,999	559,715,997	18,145,463,256
- Đầu tư XDCN hoàn thành	34,227,482,944	-	-	-		34,227,482,944
- Tăng khác	17,653,710,563	9,919,292,670	1,023,119,858	254,460,957		28,850,584,048
3. Số giảm trong năm	**69,168,117,883**	**7,504,365,153**	**672,340,200**	**1,240,604,519**	**-**	**78,585,427,755**
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	69,168,117,883	753,326,539	672,340,200	-	-	70,593,784,622
- Giảm khác	-	6,751,038,614	-	1,240,604,519	-	7,991,643,133
4. Số dư cuối năm	**96,967,410,296**	**84,642,487,554**	**12,848,004,979**	**2,859,017,625**	**652,238,089**	**197,969,158,543**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**23,778,979,199**	**20,453,560,196**	**4,225,649,019**	**2,052,812,038**	**24,480,904**	**50,535,481,356**
2. Khấu hao trong năm	**16,432,467,935**	**13,169,678,747**	**2,156,786,973**	**669,878,493**	**55,693,305**	**32,484,505,453**
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong năm	9,758,544,691	10,891,210,874	1,687,032,037	527,136,180	55,693,305	22,919,617,087
- Tăng khác	6,673,923,244	2,278,467,873	469,754,936	142,742,313	-	9,564,888,366
3. Giảm trong năm	**13,100,262,826**	**379,225,791**	**826,416,311**	**709,175,602**	**8,314,821**	**15,023,395,351**
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	13,100,262,826		794,813,210		-	13,895,076,036
- Giảm khác		379,225,791	31,603,101	709,175,602	8,314,821	**1,128,319,315**
4. Số dư cuối năm	**27,111,184,308**	**33,244,013,152**	**5,556,019,681**	**2,013,514,929**	**71,859,388**	**67,996,591,458**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	**87,469,829,001**	**49,196,130,017**	**6,396,225,338**	**1,665,349,150**	**68,041,188**	**144,795,574,694**
2. Tại ngày cuối năm	**69,856,225,988**	**51,398,474,402**	**7,291,985,298**	**845,502,696**	**580,378,701**	**129,972,567,085**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	**14,761,258,464**	**-**	**-**	**165,400,000**	**14,926,658,464**
2. Số tăng trong năm	**-**	**-**	**-**	**259,829,912**	**259,829,912**
Bao gồm:					
- Mua trong năm		-	-	259,829,912	259,829,912
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**28,000,000**	**28,000,000**
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	28,000,000	28,000,000
4. Số dư cuối năm	**14,761,258,464**	**-**	**-**	**397,229,912**	**15,158,488,376**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu năm	**104,467,517**	**-**	**-**	**78,299,973**	**182,767,490**
2. Khấu hao trong năm	**207,780,696**	**-**	**-**	**142,903,731**	**350,684,427**
Bao gồm:					-
- Khấu hao tăng trong năm	207,780,696	-	-	142,903,731	350,684,427
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**7,401,436**	**7,401,436**
Bao gồm:					
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	7,401,436	**7,401,436**
4. Số dư cuối năm	**312,248,213**	**-**	**-**	**213,802,268**	**526,050,481**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
1. Tại ngày đầu năm	**14,656,790,947**	**-**	**-**	**87,100,027**	**14,743,890,974**
2. Tại ngày cuối năm	**14,449,010,251**	**-**	**-**	**183,427,644**	**14,632,437,895**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2013 *VND*	*01/01/2013* *VND*
- Chi phí XDCB dở dang	33,319,363,354	45,342,758,667
Trong đó: những công trình, hạng mục lớn		
+ Công trình cao ốc văn phòng công ty	*225,886,436*	*225,886,436*
+ Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	*1,009,988,310*	*1,009,988,310*
+ Công trình Phú Mỹ	*26,343,359,939*	*26,343,359,939*
+ Công trình Xưởng 1		*14,626,739,742*
+ Công trình nhà máy Quảng Trị	*3,867,584,240*	*3,136,784,240*
+ Công trình nhà máy Huế	*212,698,720*	
+ Công trình Công Ty Thái Bình Dương	1,659,845,709	
- Mua sắm tài sản cố định	45,920,000	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	**33,365,283,354**	**45,342,758,667**

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

9.1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2012 *VND*		*01/01/2012* *VND*	
	Số lượng	*Trị giá*	*Số lượng*	*Trị giá*
CTy CP Kỹ Nghệ Tp.Phú Yên (tỷ lệ sở hữu 21%)	*342,350*	*3,423,500,000*	*342,350*	*3,423,500,000*
Công Ty CP XNK&ĐT Thừa Thiên Huế (tỷ lệ sở hữu chéo là 39,57 %)			*427,076*	*11,433,675,827*
Công Ty TNHH Hương Xuân		*600,000,000*		
Cty CP XD&PT Ngôi Nhà Huế		*6,653,894,000*		
Tổng cộng		**10,677,394,000**		**14,857,175,827**

9.2. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013 *VND*		*01/01/2013* *VND*	
	Số lượng	*Trị giá*	*Số lượng*	*Trị giá*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

1. Đầu tư cổ phiếu	330,000	5,280,000,000	330,000	5,280,000,000
Trong đó:				
+ Công Ty Cp Dệt 29/3	*330,000*	*5,280,000,000*	330,000	*5,280,000,000*
2. Đầu tư trái phiếu		-		-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-		-
4. Cho vay dài hạn		-		-
5. Đầu tư dài hạn khác		*7,856,000,000*		*4,741,578,152*
Tổng cộng		***13,136,000,000***		***4,741,578,152***

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	*01/01/2013 VND*
- Chi phí trả trước về đất dài hạn	13,137,654,372	13,436,237,424
- Lợi thế thương mại	14,339,710,622	12,563,312,168
- Chi phí cho giai đoạn triển khai	620,556,259	3,567,735,735
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	10,658,778,448	6,601,629,664
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn	664,069,704	1,284,987,618
Tổng cộng	**39,420,769,405**	**37,453,902,609**

11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2013 VND	*01/01/2013 VND*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	572,442,868
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tổng cộng	**-**	**572,442,868**

12 VAY VÀ NỢ

	31/12/2013 VND	*01/01/2013 VND*
13.1. Vay ngắn hạn	***319,247,625,658***	***426,311,699,955***
- Vay ngân hàng	297,308,478,311	426,311,699,955
Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Gia Định	*32,484,717,625*	*140,773,336,964*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Ngân hàng HSBC		*33,728,781,964*
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn	*228,890,254,179*	*241,735,180,317*
Ngân hàng ANZ	*35,933,506,507*	*10,074,400,710*
- Vay đối tượng khác	21,939,147,347	-
13.2. Vay trung hạn	-	-
Tổng cộng	**319,247,625,658**	**426,311,699,955**

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	*01/01/2013 VND*
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	**31,832,234,028**	**11,532,577,754**
- Thuế GTGT	1,110,002,938	
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	27,505,328,266	11,355,669,922
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	2,493,820,441	-
- Các loại thuế khác	723,082,383	176,907,831
+ Thuế thu nhập cá nhân	*711,157,861*	*172,720,546*
+ Các loại thuế khác	*11,924,522*	*4,187,285*
13.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	**31,832,234,028**	**11,532,577,754**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013 VND	*01/01/2013 VND*
- Lãi vay phải trả	1,002,910,982	1,260,865,198
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	6,238,201,900
- Chi phí khác	205,199,394	40,000,000
Tổng cộng	**1,208,110,376**	**7,539,067,098**

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

	31/12/2013 *VND*	*01/01/2013* *VND*
- Tài sản thừa chờ xử lý		899,613,523
- BHYT, BHXH, BHTN	1,376,168,858	2,087,110,090
- KPCĐ	861,459,637	374,466,094
- Doanh thu chưa thực hiện (cho thuê văn phòng)	124,970,410,746	1,491,121,075
- Phải trả về cổ phần hoá	1,948,881,841	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	764,533,833	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40,200,833,437	3,867,432,761
Tổng cộng	**170,122,288,352**	**8,719,743,543**

16 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013 *VND*	*01/01/2013* *VND*
16.1. Vay dài hạn	***19,977,196,500***	***30,000,000,000***
- Vay ngân hàng *(Ngân Hàng TMCP Quân Đội)*	18,000,000,000	30,000,000,000
- Vay ngân hàng *(Ngân Hàng VCB - CN Huế)*	1,977,196,500	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
16.2. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	**19,977,196,500**	**30,000,000,000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	**139,245,880,000**	**171,657,714,793**	**(93,233,198,607)**	**22,483,599,600**	**5,109,909,000**	**60,996,922,080**
- Tăng trong năm	-	-	**13,901,566,470**	**13,000,000,000**	**5,000,000,000**	**71,748,505,994**
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu				-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	54,540,032,808
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	13,000,000,000	5,000,000,000	-
- Tăng khác	-	-	13,901,566,470	-	-	17,208,473,186
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	**46,797,261,440**
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐ	-	-		-	-	***18,000,000,000***
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	13,000,000,000
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	5,000,000,000
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	***27,123,627,650***
- Giảm khác	-			-	-	***1,673,633,790***
- Số dư cuối năm	**139,245,880,000**	**171,657,714,793**	**(107,134,765,077)**	**35,483,599,600**	**10,109,909,000**	**85,948,166,634**

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	139,245,800,000	100.00%	1,392,458,800,000	100.00%
Tổng cộng	**139,245,800,000**	100.00%	**139,245,800,000**	**100%**
* Thặng dư vốn cổ phần	171,657,714,793		171,657,714,793	
* Cổ phiếu ngân quỹ	(107,134,765,077)	3.169.490 cổ phiếu	(93,233,198,607)	2.971.990 cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2013	*Năm 2012*
	VND	*VND*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**139,245,880,000**	**139,245,880,000**
+ Vốn góp đầu năm	139,245,880,000	127,745,880,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		11,500,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	139,245,880,000	139,245,880,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	27,123,627,650	24,071,994,500

18.4. Cổ phiếu

	31/12/2013	*01/01/2013*
	VND	*VND*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,924,588	13,924,588
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,924,588	13,924,588
+ Cổ phiếu thường	*13,924,588*	*13,924,588*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	3,169,490	2,971,990
+ Cổ phiếu thường	*3,169,490*	*2,971,990*
Trong đó:		
Gilimex mua	*212,500*	*15,000*
Công ty con mua	*2,956,990*	*2,956,990*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,755,098	10,952,598
+ Cổ phiếu thường	*10,755,098*	*10,952,598*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:10.000 VND/CP

19. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2013	*01/01/2013*
	VND	*VND*
- Quỹ đầu tư phát triển	35,483,599,600	22,483,599,600
- Quỹ dự phòng tài chính	10,109,909,000	5,109,909,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(435,838,225)	45,846,813

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

19.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

19.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

19.5.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

a) Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.

b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .

c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

19.5.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

20. DOANH THU

Chỉ tiêu	*Năm 2013* *VND*	*Năm 2012* *VND*
20.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	***272,422,778,981***	***250,430,689,064***
+ Doanh thu bán hàng may mặc	56,580,206,576	242,280,839,128
+ Doanh thu bán hàng gia dụng	207,943,029,751	
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,899,542,654	8,149,849,936
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	***272,422,778,981***	***250,430,689,064***
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	56,580,206,576	242,280,839,128
+ Doanh thu bán hàng gia dụng	207,943,029,751	
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	7,899,542,654	8,149,849,936
20.2. Doanh thu hoạt động tài chính	**1,605,579,185**	**4,374,724,174**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	932,138,385	4,191,743,554
- Lãi bán chứng khoán		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Hoa hồng ủy thác		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	579,259,802	182,980,620
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	94,180,998	

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 *VND*	*Năm 2012* *VND*
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa may mặc	63,965,186,895	152,470,281,708
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa may gia dụng	185,833,933,249	
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2,450,002,793	2,615,794,887
Tổng cộng	**252,249,122,937**	**207,956,577,382**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 *VND*	*Năm 2012* *VND*
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-	
- Chi phí dự phòng chứng khoán	(2,687,402,925)	9,033,377,987
- Chi phí lãi vay	7,736,369,327	8,575,173,173

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,122,124,234	2,095,004,846
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	**6,171,090,636**	**19,703,556,006**

23 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013 VND	*Năm 2012 VND*
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25,259,295,880	4,743,058,245
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	**25,259,295,880**	**4,743,058,245**

24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	*Năm 2013 VND*	*Năm 2012 VND*
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119,604,135,786	150,142,472,638
2. Chi phí nhân công	39,385,228,928	45,399,728,247
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	6,937,647,842	3,370,406,402
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,619,605,909	8,707,279,743
5. Chi phí khác bằng tiền	6,662,368,725	5,729,828,413
Tổng cộng	**184,208,987,190**	**213,349,715,443**

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

a. Tình hình thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm 2013 VND	*Năm 2012 VND*
Lương và thưởng của các thành viên BGĐ	*3,780,000,000*	*3,780,000,000*
Lương và thưởng của các thành viên HĐQT	*528,000,000*	*528,000,000*

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Giao dịch**	**Giá trị giao dịch**
Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ	*Công ty con*	*Mua hàng*	*27,764,310,116*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CTy TNHH MTV BĐS Gia Định	*Công ty con*	*Cho thuê VP*	*356,199,774*
Cộng			**28,120,509,890**

c. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2013 với các bên có liên quan :

Các bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Nội dung**	**Số dư công nợ**
Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ	*Công ty con*	*Phải thu tiền bán TSCĐ*	*10,779,726,283*
		Phải thu khác	*15,043,542,177*
		Phải trả tiền gia công	*5,112,849,711*
CTy TNHH MTV BĐS Gia Định	*Công ty con*	*Phải thu tiền cho thuê V*	*199,124,842*
		Phải thu khác	*6,745,747,092*
Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex PPJ	*Công ty con*	*Phải thu khác*	*34,090,000,000*
Công Ty CP SXKD TBCS Thái Bình Dương	*Công ty con*	*Phải thu khác*	*141,389,490*
Công Ty CP Kim Khí Đại Tây Dương	*Công ty con*	*Phải thu khác*	*134,786,846*
		Phải trả tiền hàng	*969,474,000*
Cộng			**73,216,640,441**

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán.

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Dương Ngọc Hải	**Nguyễn Thị Minh Hiếu**	**Lê Hùng**

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH (GILIMEX)

CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH
GILIMEX
Tầng 1 Tòa nhà GILIMEX
24C Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp HCM
Điện thoại: 08 - 35108508 – Fax: 08 – 35510585
****

Số: ...09..../CV – GIL
V/v: Giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2013

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – tự do – Hạnh phúc
****

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Kính gởi : **- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước**
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

Thực hiện theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, trong đó có yêu cầu giải trình Báo cáo tài chính khi lợi nhuận sau thuế có biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước. Nay, Công ty cổ phần SXKD XNK Bình Thạnh giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2013 tăng 560,40% so với cùng kỳ năm 2012, là kết quả từ hoạt động chuyển nhượng quyền sở hữu công trình Cao ốc văn phòng cho thuê tại 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trên đây là giải trình của Công ty Gilimex về kết quả kinh doanh hợp nhất quý IV/2013 theo đúng quy định của Bộ Tài Chính

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH (GILIMEX)

LÊ HÙNG

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu hồ sơ.*